

Số: 40/2023/CBTT-VFS
V/v: CBTT BCTC quý 02 năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán Việt Nam
Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580
Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 02 năm 2023.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2023 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cai-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 02/2023

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,042,581,899,684	1,005,777,929,924
I. Tài sản tài chính	110		1,038,082,185,513	1,001,495,798,235
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	594,838,015,972	397,105,772,165
1.1. Tiền	111.1		594,838,015,972	397,105,772,165
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	114,820,760,000	326,132,125,120
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.4	322,177,896,339	282,017,029,539
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	II.A.3.5	(14,281,903,893)	(14,734,353,808)
7. Các khoản phải thu	117	II.A.5.2	19,588,648,593	10,793,523,938
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2	II.A.5.2	19,588,648,593	10,793,523,938
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4,550,303,388	3,320,499,278
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15,038,345,205	7,473,024,660
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	515,680,800	82,500,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5.2	423,087,702	99,201,281
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,499,714,171	4,282,131,689
1. Tạm ứng	131		379,620,657	537,817,980
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	2,134,592,107	1,942,619,569
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,835,327,000	1,686,527,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		107,807,100	115,167,140
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		42,367,307	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		12,626,290,984	12,178,324,556
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,361,949,544	7,271,029,314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	1,128,241,879	1,449,407,059
- Nguyên giá	222		9,602,421,097	9,602,421,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,474,179,218)	(8,153,014,038)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	5,233,707,665	5,821,622,255
- Nguyên giá	228		13,087,955,031	13,087,955,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,854,247,366)	(7,266,332,776)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,264,341,440	4,907,295,242
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	6,264,341,440	4,907,295,242
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,055,208,190,668	1,017,956,254,480

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		23,711,921,416	28,229,731,072
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		18,626,582,494	11,960,253,673
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.17	906,963,868	652,343,603
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.19	-	9,000,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	II.A.20	454,000,000	775,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.18	10,801,638,329	7,485,500,723
11. Phải trả người lao động	323		1,380,142,750	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		115,423,300	49,311,300
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.21	20,880,054	20,880,054
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4,947,534,193	2,968,217,993
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		5,085,338,922	16,269,477,399
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	II.A.22	5,085,338,922	16,269,477,399
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,031,496,269,252	989,726,523,408
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,031,496,269,252	989,726,523,408
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		802,500,000,000	802,500,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		802,500,000,000	802,500,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		802,500,000,000	802,500,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.26	226,572,601,490	184,802,855,646
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		206,231,245,803	119,724,946,049
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		20,341,355,687	65,077,909,597
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,055,208,190,668	1,017,956,254,480



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	II.C.1	80,250,000	80,250,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	16,165,770,000	218,186,300,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	1,050,000	1,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	II.A.13	338,200,000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.14	4,720,304,890,000	4,056,977,130,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,337,471,370,000	3,671,368,030,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		28,059,870,000	173,025,980,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		119,520,000,000	119,520,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		75,000,000,000	75,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		160,253,650,000	18,063,120,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.15	7,125,040,000	916,530,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7,125,040,000	916,530,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	II.A.16	809,764,819,036	691,786,246,160
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		759,523,973,596	669,047,823,390
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		50,240,845,440	22,738,422,770
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		50,240,845,440	22,738,422,770
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	II.A.23	809,764,819,036	691,786,246,160
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		809,764,819,036	691,786,246,160
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**Quý II năm 2023****ĐVT : VND**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	17,759,412,640	42,362,667,700	91,294,563,789	43,678,149,125
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	446,268,176	1,494,065,131	70,848,879,293	2,809,540,106
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	17,313,135,464	40,862,547,869	20,445,675,496	40,862,547,869
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	9,000	6,054,700	9,000	6,061,150
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	-	11,849,315,068	-	11,849,315,068
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	10,388,463,372	8,695,429,683	19,448,161,384	18,288,418,304
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	8,499,528,362	6,424,606,352	20,717,540,668	12,856,083,689
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	155,000,000	250,000,000	310,000,000	475,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	798,235,110	626,201,832	1,593,892,786	1,291,006,860
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	347,631,640	277,137,192	644,775,402	502,341,887
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	675,000,000	771,363,637	795,000,000	1,145,909,092
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	2,761,000	3,850,000	3,322,000	4,602,125
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	38,626,032,124	71,260,571,464	134,807,256,029	90,090,826,150
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	612,486,389	33,293,205,748	77,896,746,179	33,605,555,259
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	574,940,000	801,500,000	1,165,144,646	924,190,918
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	152,320	32,321,193,067	76,366,367,883	32,321,193,067
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	37,394,069	170,512,681	365,233,650	360,171,274
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(452,449,915)	640,632,708	(452,449,915)	640,632,708
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	-	-	-	-

Quý II năm 2023

**Lũy kế đến quý này
(Năm trước)**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	317,388,408	185,300,552	688,104,685	472,396,709
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4,456,740,597	3,380,682,421	9,515,403,723	6,853,850,427
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	757,404,275	693,955,359	1,671,575,240	1,576,216,971
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	442,850,635	785,142,345	1,002,753,471	1,739,509,692
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	6,134,420,389	38,978,919,133	90,322,133,383	44,888,161,766
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20,026,809,336	5,143,686,789	21,551,010,505	5,677,866,835
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	20,026,809,336	5,143,686,789	21,551,010,505	5,677,866,835
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21,917,808	115,643,836	291,205,479	293,726,029
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	21,917,808	115,643,836	291,205,479	293,726,029
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5,978,507,133	3,722,034,566	11,010,436,164	8,260,561,682
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	46,517,996,130	33,587,660,718	54,734,491,508	42,326,243,508
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-	-
8.1. Thu nhập khác	71	-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2023

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	46,517,996,130	33,587,660,718	54,734,491,508	42,326,243,508
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	29,205,012,986	25,046,305,916	110,655,183,895	33,784,888,706
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	17,312,983,144	8,541,354,802	(55,920,692,387)	8,541,354,802
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	9,318,049,854	5,090,299,518	10,985,429,464	6,862,537,321
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5,855,453,225	5,090,299,518	22,169,567,941	6,862,537,321
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	3,462,596,629	-	(11,184,138,477)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	37,199,946,276	28,497,361,200	43,749,062,044	35,463,706,187
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	291	249	1,103	335
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	291	249	1,103	335

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2023

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		54,734,491,508	42,326,243,508
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(20,350,725,256)	(4,503,309,930)
- Khấu hao TSCĐ	03		909,079,770	880,830,876
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		291,205,479	293,726,029
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(21,551,010,505)	(5,677,866,835)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		75,913,917,968	32,961,825,775
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		76,366,367,883	32,321,193,067
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		(452,449,915)	640,662,708
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(20,445,675,496)	(40,862,547,869)
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(20,445,675,496)	(40,862,547,869)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		86,329,224,578	(6,640,882,996)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		155,390,672,733	(265,382,584,188)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	250,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(40,160,866,800)	11,278,991,340
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(8,795,124,655)	5,103,014,336
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(644,886,421)	172,293,731
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		165,557,363	103,057,315
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,505,846,198)	(821,759,127)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		254,620,265	5,055,473
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(191,972,538)	51,561,018
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(19,438,950,870)	(6,470,682,538)
(-) Lãi vay đã trả	44		(291,205,479)	(293,726,029)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(442,180,800)	(464,055,339)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		66,112,000	40,565,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		543,153,228	321,831,558
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1,380,142,750	(285,007,116)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2023
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	561,570
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		176,181,233,302	23,281,328,488
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		21,551,010,505	5,677,866,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		21,551,010,505	5,677,866,835
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,568,000,000,000	732,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,568,000,000,000	732,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,568,000,000,000)	(732,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,568,000,000,000)	(732,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	90		197,732,243,807	28,959,195,323
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		397,105,772,165	200,752,773,218
- Tiền	101.1		397,105,772,165	200,752,773,218
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		594,838,015,972	229,711,968,541
- Tiền	103.1		594,838,015,972	229,711,968,541
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		56,946,328,603,056	37,537,772,895,497
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(56,828,350,030,180)	(37,566,441,509,706)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		117,978,572,876	(28,668,614,209)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		691,786,246,160	749,146,127,253
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		691,786,246,160	749,146,127,253
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		669,047,823,390	744,251,890,253
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		22,738,422,770	4,894,237,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		809,764,819,036	720,477,513,044
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		809,764,819,036	720,477,513,044
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	42		759,523,973,596	717,740,821,044
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		50,240,845,440	2,736,692,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		948,149,467,735	996,275,639,176	29,265,561,414	2,328,522,957	37,199,946,276	1,979,316,200	975,086,506,192	1,031,496,269,252
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		802,500,000,000	802,500,000,000	-	-	-	-	802,500,000,000	802,500,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		802,500,000,000	802,500,000,000	-	-	-	-	802,500,000,000	802,500,000,000
1.1		7004		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7005		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7006		-	-	-	-	-	-	-	-
	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	7007		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4		7008		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7009		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7010		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7011		502,021,160	502,021,160	-	-	-	-	502,021,160	502,021,160
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7012		1,145,472,283	1,921,646,602	776,174,319	-	-	-	1,921,646,602	1,921,646,602
4.		7013		-	-	-	-	-	-	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7014		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7015		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7016		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7017		144,001,974,292	191,351,971,414	28,489,387,095	2,328,522,957	37,199,946,276	1,979,316,200	170,162,838,430	226,572,601,490
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7018		79,536,909,003	184,861,002,242	19,956,006,398	2,328,522,957	23,349,559,761	1,979,316,200	97,164,392,444	206,231,245,803
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7019		64,465,065,289	6,490,969,172	8,533,380,697	-	13,850,386,515	-	72,998,445,986	20,341,355,687
	Cộng	7017		948,149,467,735	996,275,639,176	29,265,561,414	2,328,522,957	37,199,946,276	1,979,316,200	975,086,506,192	1,031,496,269,252

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7018		-	-	-	-	-	-	-	-
1.	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7019		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7020		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7021		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7022		-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng			-	-	-	-	-	-	-	-

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 được Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 01/07/2022

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 08/04/2023

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 802,500,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 68 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản tài chính cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh****4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh****4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh****4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Không phát sinh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	90,992,322	261,054,811
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	594,747,023,650	396,844,717,354
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Tổng	594,838,015,972	397,105,772,165

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	5,612,200	491,816,330,000
- Cổ phiếu niêm yết	1,612,200	73,411,330,000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-
- Trái phiếu niêm yết	4,000,000	418,405,000,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
b. Của nhà đầu tư	409,273,307	7,592,426,182,850
- Cổ phiếu	393,269,307	5,908,541,242,850
- Trái phiếu	16,000,000	1,683,874,000,000
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng chỉ quỹ ETF	-	-
- Chứng quyền	4,000	10,940,000
Tổng	414,885,507	8,084,242,512,850

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CIC	285,000	285,000	285,000	285,000
CTM	125,000	125,000	125,000	125,000
EVF	-	-	131,860,000,000	148,126,545,440
HAI	52,400	6,000	52,400	6,320
HHC	64,437,692,291	83,844,150,000	27,837,054,115	35,952,000,000
IJC	-	-	3,031,333,333	2,492,600,000
MBB	-	80,800	-	68,400
MIC	1,844,700	361,000	1,844,700	513,000
MWG	-	-	7,907,250,000	7,293,000,000
NKG	-	-	11,850,867,699	9,992,325,000
STB	-	-	1,787,164,136	1,800,000,000
TCR	32,800	14,600	32,800	13,560
TSC	-	-	200,330,000	79,316,000
TTP	193,200	207,600	193,200	174,000
HAC	-	168,000	-	113,400
TSJ	-	-	60,308,205,741	120,395,040,000
FIR	-	1,051,802,000	-	-
HTP	10,453,840,000	12,523,560,000	-	-
TDP	14,500,000,000	17,400,000,000	-	-
Tổng	89,394,065,391	114,820,760,000	244,784,738,124	326,132,125,120

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	-	-	-	-

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	-	-	-	-

3. Các loại tài sản tài chính**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C002628	874,209,693	677,150	874,209,693	660,700
094C000121	6,670,697,545	275,675,494	6,670,697,545	261,394,294
094C006868	31,850,734	-	31,850,734	-
094C000180	771,702,904	8,400,000	771,702,904	8,400,000
094C031988	17,046,373	-	17,046,373	-
094C000007	122,615,947	21,650	122,615,947	17,500
094C002739	198,628,781	-	198,628,781	-
094C000178	2,022,685,692	-	2,022,685,692	-
094C000555	970,162,075	-	970,162,075	-
094C005689	1,517,075,495	92,409,000	1,517,075,495	58,309,600
094C009889	5,796,200	-	5,796,200	-
094C002486	763,882,943	-	763,882,943	-
094C001258	60,031,078	-	60,031,078	-
094C004908	858,693,973	329,985,000	858,693,973	225,856,400
094C103728	9,470,548	-	9,470,548	-
094C000140	202,979,401	202,979,401	355,540,896	355,540,896
094C004374	-	-	151,755,318	151,755,318
094C004982	-	-	9,931,022,260	9,931,022,260
094C004983	11,932,663,155	11,932,663,155	11,932,663,155	11,932,663,155
094C005018	11,982,327,604	11,982,327,604	11,982,327,604	11,982,327,604
094C005073	-	-	26,713,447	26,713,447
094C005091	235,494,618	140,972,412	235,494,618	99,541,312
094C005095	5,593,481	5,593,481	17,749,984	17,749,984
094C005129	394,187,234	394,187,234	575,455,265	575,455,265
094C005173	5,452,392,072	5,452,392,072	5,990,146,806	5,990,146,806
094C005183	3,548,818,493	3,548,818,493	3,907,995,259	3,907,995,259
094C005191	6,485,346,979	6,485,346,979	18,361,924,380	18,361,924,380
094C005195	-	-	313,925,853	313,925,853
094C005200	-	-	11,999,149,443	11,999,149,443
094C005989	139,247	139,247	139,247	139,247
094C006566	100,975,080	100,975,080	100,975,080	100,975,080
094C006677	50,636,467	50,636,467	161,388,433	161,388,433
094C007792	565,215,495	565,215,495	572,099,047	572,099,047
094C007911	-	-	41,091,031	41,091,031
094C008474	766,927,772	766,927,772	552,519,601	552,519,601
094C008475	138,234,561	138,234,561	7,025,037	7,025,037
094C008887	261,822,839	261,822,839	1,195,161,217	1,195,161,217
094C011138	-	-	1,812,514,965	1,812,514,965
094C015959	69,067,761	69,067,761	409,479,946	409,479,946
094C016789	-	-	500,843	500,843
094C019595	-	-	925,389,816	925,389,816
094C020205	3,482,561,136	3,482,561,136	2,605,759,168	2,605,759,168
094C030827	-	-	1,270,469,415	1,011,980,400
094C068328	-	-	149,538,456	149,538,456

3. Các loại tài sản tài chính

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C091989	3,689,763,294	3,689,763,294	2,709,227,176	2,709,227,176
094C100065	551,162,003	551,162,003	63,946,532	63,946,532
094C100532	150,418,986	150,418,986	107,601,059	107,601,059
094C100628	6,930,305,624	6,930,305,624	6,930,305,624	6,930,305,624
094C100643	-	-	1,538,512,727	1,538,512,727
094C100650	15,449,792,914	15,449,792,914	7,675,751,237	7,675,751,237
094C100670	110,427,345	110,427,345	70,931,384	70,931,384
094C100681	11,857,437,452	11,857,437,452	3,379,532,363	3,379,532,363
094C100682	19,724,143,776	19,724,143,776	14,804,059,171	14,804,059,171
094C100686	137,994,229	137,994,229	64,951,117	64,951,117
094C100692	-	-	193,661,170	193,661,170
094C100706	35,094,258	35,094,258	34,501,207	34,501,207
094C100709	-	-	8,571,733	8,571,733
094C100718	-	-	105,995	105,995
094C100731	-	-	14,453,481	14,453,481
094C100845	3,693,435,660	3,693,435,660	10,636,125,180	10,636,125,180
094C100916	206,740,222	206,740,222	4,045,969,701	4,045,969,701
094C100979	-	-	6,968,405	6,968,405
094C101632	97,392,062	97,392,062	3,406,676,091	3,406,676,091
094C106123	-	-	674,732,987	674,732,987
094C108899	287,908,819	287,908,819	43,237,500	43,237,500
094C111229	-	-	59,894,469	59,894,469
094C111369	-	-	1,083,369,165	1,083,369,165
094C111961	-	-	1,311,070,115	1,311,070,115
094C117385	91,990,688	91,990,688	32,934,911	32,934,911
094C123777	-	-	2,048,393,790	2,048,393,790
094C138968	-	-	448,648,792	448,648,792
094C139099	1,879,391	1,879,391	7,997,391	7,997,391
094C155688	-	-	35,337,312	35,337,312
094C155888	499,136,889	499,136,889	466,508,185	466,508,185
094C182498	2,972,658,146	2,972,658,146	3,539,390,090	3,539,390,090
094C003389	1,707,828,934	1,707,828,934	978,822,034	978,822,034
094C004981	10,507,345,242	10,507,345,242	1,325,975,616	1,325,975,616
094C005184	2,306,405,197	2,306,405,197	2,253,375,000	2,253,375,000
094C005203	19,906,364,072	19,906,364,072	19,167,959,330	19,167,959,330
094C005207	207,776,201	207,776,201	4,835,277	4,835,277
094C005208	207,568,058	207,568,058	29,312,185	29,312,185
094C005209	-	-	22,503,705,010	22,503,705,010
094C005799	-	-	1,220,527	1,220,527
094C100546	-	-	10,632,103,848	10,632,103,848
094C100554	-	-	31,015,911	31,015,911
094C100573	-	-	729,201,976	729,201,976
094C100615	7,204,299,646	7,204,299,646	11,069,389,360	11,069,389,360
094C100652	-	-	1,016,352,266	1,016,352,266
094C100711	603,670,341	603,670,341	163,617,766	163,617,766

3. Các loại tài sản tài chính

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C100745	-	-	44,100,340	44,100,340
094C100746	18,080,924,616	18,080,924,616	20,047,730,636	20,047,730,636
094C100747	6,856,413,000	6,856,413,000	2,807,000,000	2,807,000,000
094C100749	9,006,555,644	9,006,555,644	9,014,073,946	9,014,073,946
094C100751	4,378,074	4,378,074	5,405,422	5,405,422
094C100753	-	-	234,952,631	234,952,631
094C100980	-	-	214,957,060	214,957,060
094C101201	-	-	512,806,977	512,806,977
094C101989	990,137,860	990,137,860	981,446,827	981,446,827
094C103715	-	-	14,426,426	14,426,426
094C111228	47,398,026	47,398,026	14,054,900	14,054,900
094C111668	-	-	42,128,133	42,128,133
094C113579	-	-	130,026,594	130,026,594
094C120017	11,827,196,480	11,827,196,480	11,413,718,543	11,413,718,543
094C122166	55,065,691	55,065,691	1,193,797	1,193,797
094C123944	-	-	564,601,774	564,601,774
094C126262	-	-	12,256,129	12,256,129
094C128128	-	-	31,177,761	31,177,761
094C193836	-	-	100,253,906	100,253,906
094C126222	1,787,373,584	1,787,373,584	-	-
094C013979	163,295,505	163,295,505	-	-
094C129916	10,487,804,416	10,487,804,416	-	-
094C001967	102,971,857	102,971,857	-	-
094C100976	3,493,582,177	3,493,582,177	-	-
094C031711	1,860,275	1,860,275	-	-
094C100868	4,707,650,258	4,707,650,258	-	-
094C023939	93,038,432	93,038,432	-	-
094C005219	556,545,000	556,545,000	-	-
094C111236	71,550,751	71,550,751	-	-
094C100564	10,258,590,015	10,258,590,015	-	-
094C111222	783,025,860	783,025,860	-	-
094C150838	39,160,618	39,160,618	-	-
094C122388	5,717,628,247	5,717,628,247	-	-
094C100750	6,874,296,000	6,874,296,000	-	-
094C168868	163,555,753	163,555,753	-	-
094C116668	63,807,400	63,807,400	-	-
094C111252	906,133,373	906,133,373	-	-
094C100769	4,393,872,448	4,393,872,448	-	-
094C012789	103,318,572	103,318,572	-	-
094C122368	1,854,520,323	1,854,520,323	-	-
094C177999	2,585,988,912	2,585,988,912	-	-
094C170681	3,256,993	3,256,993	-	-
094C005170	169,694,956	169,694,956	-	-
094C018628	149,481,287	149,481,287	-	-
094C005216	77,069,376	77,069,376	-	-
094C103997	10,487,804,416	10,487,804,416	-	-
094C077777	302,149,304	302,149,304	-	-

3. Các loại tài sản tài chính

094C005215	39,258,575	39,258,575	-	-
094C100647	10,481,380,465	10,481,380,465	-	-
094C106776	69,959,124	69,959,124	-	-
094C117879	89,599,410	89,599,410	-	-
094C012666	196,458,572	196,458,572	-	-
094C100680	280,393,952	280,393,952	-	-
094C004430	165,120,025	165,120,025	-	-
094C101185	3,664,625,315	3,664,625,315	-	-
094C115656	5,960,674,461	5,960,674,461	-	-
094C100764	1,674,492,151	1,674,492,151	-	-
094C115858	4,974,266,238	4,974,266,238	-	-
094C100639	11,174,399,159	11,174,399,159	-	-
094C017879	149,881,793	149,881,793	-	-
094C079999	3,460,160	3,460,160	-	-
094C122345	51,900,000	51,900,000	-	-
094C008547	8,501,174	8,501,174	-	-
094C109091	2,440,950	2,440,950	-	-
094C030521	178,436,811	178,436,811	-	-
094C100743	36,679,680	36,679,680	-	-
Khoản cho vay và phải thu	322,177,896,339	307,895,992,446	282,017,029,539	267,282,675,731

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	89,394,065,391	114,820,760,000	25,428,242,909	1,548,300	114,820,760,000	244,784,738,124	326,132,125,120	84,481,343,248	3,133,956,252	326,132,125,120	
CIC	285,000	285,000	-	-	285,000	285,000	285,000	-	-	285,000	
CTM	125,000	125,000	-	-	125,000	125,000	125,000	-	-	125,000	
EVF	-	-	-	-	-	131,860,000,000	148,126,545,440	16,266,545,440	-	148,126,545,440	
HAI	52,400	6,000	-	46,400	6,000	52,400	6,320	-	46,080	6,320	
HHC	64,437,692,291	83,844,150,000	19,406,457,709	-	83,844,150,000	27,837,054,115	35,952,000,000	8,114,945,885	-	35,952,000,000	
IJC	-	-	-	-	-	3,031,333,333	2,492,600,000	-	538,733,333	2,492,600,000	
MBB	-	80,800	80,800	-	80,800	-	68,400	68,400	-	68,400	
MIC	1,844,700	361,000	-	1,483,700	361,000	1,844,700	513,000	-	1,331,700	513,000	
MWG	-	-	-	-	-	7,907,250,000	7,293,000,000	-	614,250,000	7,293,000,000	
NKG	-	-	-	-	-	11,850,867,699	9,992,325,000	-	1,858,542,699	9,992,325,000	
STB	-	-	-	-	-	1,787,164,136	1,800,000,000	12,835,864	-	1,800,000,000	
TCR	32,800	14,600	-	18,200	14,600	32,800	13,560	-	19,240	13,560	
TSC	-	-	-	-	-	200,330,000	79,316,000	-	121,014,000	79,316,000	
TTP	193,200	207,600	14,400	-	207,600	193,200	174,000	-	19,200	174,000	
HAC	-	168,000	168,000	-	168,000	-	113,400	113,400	-	113,400	
TSJ	-	-	-	-	-	60,308,205,741	120,395,040,000	60,086,834,259	-	120,395,040,000	
FIR	-	1,051,802,000	1,051,802,000	-	1,051,802,000	-	-	-	-	-	
HTP	10,453,840,000	12,523,560,000	2,069,720,000	-	12,523,560,000	-	-	-	-	-	
TDP	14,500,000,000	17,400,000,000	2,900,000,000	-	17,400,000,000	-	-	-	-	-	
II. HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III. Các khoản cho vay và phải thu	322,177,896,339	307,895,992,446	-	14,281,903,893	307,895,992,446	282,017,029,539	267,282,675,731	-	14,734,353,808	267,282,675,731	
094C002628	874,209,693	677,150	-	873,532,543	677,150	874,209,693	660,700	-	873,548,993	660,700	
094C000121	6,670,697,545	275,675,494	-	6,395,022,051	275,675,494	6,670,697,545	261,394,294	-	6,409,303,251	261,394,294	
094C006868	31,850,734	-	-	31,850,734	-	31,850,734	-	-	31,850,734	-	
094C000180	771,702,904	8,400,000	-	763,302,904	8,400,000	771,702,904	8,400,000	-	763,302,904	8,400,000	
094C031988	17,046,373	-	-	17,046,373	-	17,046,373	-	-	17,046,373	-	
094C000007	122,615,947	21,650	-	122,594,297	21,650	122,615,947	17,500	-	122,598,447	17,500	
094C002739	198,628,781	-	-	198,628,781	-	198,628,781	-	-	198,628,781	-	
094C000178	2,022,685,692	-	-	2,022,685,692	-	2,022,685,692	-	-	2,022,685,692	-	
094C000555	970,162,075	-	-	970,162,075	-	970,162,075	-	-	970,162,075	-	
094C005689	1,517,075,495	92,409,000	-	1,424,666,495	92,409,000	1,517,075,495	58,309,600	-	1,458,765,895	58,309,600	
094C009889	5,796,200	-	-	5,796,200	-	5,796,200	-	-	5,796,200	-	
094C002486	763,882,943	-	-	763,882,943	-	763,882,943	-	-	763,882,943	-	
094C001258	60,031,078	-	-	60,031,078	-	60,031,078	-	-	60,031,078	-	
094C004908	858,693,973	329,985,000	-	528,708,973	329,985,000	858,693,973	225,856,400	-	632,837,573	225,856,400	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C103728	9,470,548	-	-	9,470,548	-	9,470,548	-	-	9,470,548	-	
094C000140	202,979,401	202,979,401	-	-	202,979,401	355,540,896	355,540,896	-	-	355,540,896	
094C004374	-	-	-	-	-	151,755,318	151,755,318	-	-	151,755,318	
094C004982	-	-	-	-	-	9,931,022,260	9,931,022,260	-	-	9,931,022,260	
094C004983	11,932,663,155	11,932,663,155	-	-	11,932,663,155	11,932,663,155	11,932,663,155	-	-	11,932,663,155	
094C005018	11,982,327,604	11,982,327,604	-	-	11,982,327,604	11,982,327,604	11,982,327,604	-	-	11,982,327,604	
094C005073	-	-	-	-	-	26,713,447	26,713,447	-	-	26,713,447	
094C005091	235,494,618	140,972,412	-	94,522,206	140,972,412	235,494,618	99,541,312	-	135,953,306	99,541,312	
094C005095	5,593,481	5,593,481	-	-	5,593,481	17,749,984	17,749,984	-	-	17,749,984	
094C005129	394,187,234	394,187,234	-	-	394,187,234	575,455,265	575,455,265	-	-	575,455,265	
094C005173	5,452,392,072	5,452,392,072	-	-	5,452,392,072	5,990,146,806	5,990,146,806	-	-	5,990,146,806	
094C005183	3,548,818,493	3,548,818,493	-	-	3,548,818,493	3,907,995,259	3,907,995,259	-	-	3,907,995,259	
094C005191	6,485,346,979	6,485,346,979	-	-	6,485,346,979	18,361,924,380	18,361,924,380	-	-	18,361,924,380	
094C005195	-	-	-	-	-	313,925,853	313,925,853	-	-	313,925,853	
094C005200	-	-	-	-	-	11,999,149,443	11,999,149,443	-	-	11,999,149,443	
094C005989	139,247	139,247	-	-	139,247	139,247	139,247	-	-	139,247	
094C006566	100,975,080	100,975,080	-	-	100,975,080	100,975,080	100,975,080	-	-	100,975,080	
094C006677	50,636,467	50,636,467	-	-	50,636,467	161,388,433	161,388,433	-	-	161,388,433	
094C007792	565,215,495	565,215,495	-	-	565,215,495	572,099,047	572,099,047	-	-	572,099,047	
094C007911	-	-	-	-	-	41,091,031	41,091,031	-	-	41,091,031	
094C008474	766,927,772	766,927,772	-	-	766,927,772	552,519,601	552,519,601	-	-	552,519,601	
094C008475	138,234,561	138,234,561	-	-	138,234,561	7,025,037	7,025,037	-	-	7,025,037	
094C008887	261,822,839	261,822,839	-	-	261,822,839	1,195,161,217	1,195,161,217	-	-	1,195,161,217	
094C011138	-	-	-	-	-	1,812,514,965	1,812,514,965	-	-	1,812,514,965	
094C015959	69,067,761	69,067,761	-	-	69,067,761	409,479,946	409,479,946	-	-	409,479,946	
094C016789	-	-	-	-	-	500,843	500,843	-	-	500,843	
094C019595	-	-	-	-	-	925,389,816	925,389,816	-	-	925,389,816	
094C020205	3,482,561,136	3,482,561,136	-	-	3,482,561,136	2,605,759,168	2,605,759,168	-	-	2,605,759,168	
094C030827	-	-	-	-	-	1,270,469,415	1,011,980,400	-	258,489,015	1,011,980,400	
094C068328	-	-	-	-	-	149,538,456	149,538,456	-	-	149,538,456	
094C091989	3,689,763,294	3,689,763,294	-	-	3,689,763,294	2,709,227,176	2,709,227,176	-	-	2,709,227,176	
094C100065	551,162,003	551,162,003	-	-	551,162,003	63,946,532	63,946,532	-	-	63,946,532	
094C100532	150,418,986	150,418,986	-	-	150,418,986	107,601,059	107,601,059	-	-	107,601,059	
094C100628	6,930,305,624	6,930,305,624	-	-	6,930,305,624	6,930,305,624	6,930,305,624	-	-	6,930,305,624	
094C100643	-	-	-	-	-	1,538,512,727	1,538,512,727	-	-	1,538,512,727	
094C100650	15,449,792,914	15,449,792,914	-	-	15,449,792,914	7,675,751,237	7,675,751,237	-	-	7,675,751,237	
094C100670	110,427,345	110,427,345	-	-	110,427,345	70,931,384	70,931,384	-	-	70,931,384	
094C100681	11,857,437,452	11,857,437,452	-	-	11,857,437,452	3,379,532,363	3,379,532,363	-	-	3,379,532,363	
094C100682	19,724,143,776	19,724,143,776	-	-	19,724,143,776	14,804,059,171	14,804,059,171	-	-	14,804,059,171	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C100686	137,994,229	137,994,229	-	-	137,994,229	64,951,117	64,951,117	-	-	64,951,117	
094C100692	-	-	-	-	-	193,661,170	193,661,170	-	-	193,661,170	
094C100706	35,094,258	35,094,258	-	-	35,094,258	34,501,207	34,501,207	-	-	34,501,207	
094C100709	-	-	-	-	-	8,571,733	8,571,733	-	-	8,571,733	
094C100718	-	-	-	-	-	105,995	105,995	-	-	105,995	
094C100731	-	-	-	-	-	14,453,481	14,453,481	-	-	14,453,481	
094C100845	3,693,435,660	3,693,435,660	-	-	3,693,435,660	10,636,125,180	10,636,125,180	-	-	10,636,125,180	
094C100916	206,740,222	206,740,222	-	-	206,740,222	4,045,969,701	4,045,969,701	-	-	4,045,969,701	
094C100979	-	-	-	-	-	6,968,405	6,968,405	-	-	6,968,405	
094C101632	97,392,062	97,392,062	-	-	97,392,062	3,406,676,091	3,406,676,091	-	-	3,406,676,091	
094C106123	-	-	-	-	-	674,732,987	674,732,987	-	-	674,732,987	
094C108899	287,908,819	287,908,819	-	-	287,908,819	43,237,500	43,237,500	-	-	43,237,500	
094C111229	-	-	-	-	-	59,894,469	59,894,469	-	-	59,894,469	
094C111369	-	-	-	-	-	1,083,369,165	1,083,369,165	-	-	1,083,369,165	
094C111961	-	-	-	-	-	1,311,070,115	1,311,070,115	-	-	1,311,070,115	
094C117385	91,990,688	91,990,688	-	-	91,990,688	32,934,911	32,934,911	-	-	32,934,911	
094C123777	-	-	-	-	-	2,048,393,790	2,048,393,790	-	-	2,048,393,790	
094C138968	-	-	-	-	-	448,648,792	448,648,792	-	-	448,648,792	
094C139099	1,879,391	1,879,391	-	-	1,879,391	7,997,391	7,997,391	-	-	7,997,391	
094C155688	-	-	-	-	-	35,337,312	35,337,312	-	-	35,337,312	
094C155888	499,136,889	499,136,889	-	-	499,136,889	466,508,185	466,508,185	-	-	466,508,185	
094C182498	2,972,658,146	2,972,658,146	-	-	2,972,658,146	3,539,390,090	3,539,390,090	-	-	3,539,390,090	
094C003389	1,707,828,934	1,707,828,934	-	-	1,707,828,934	978,822,034	978,822,034	-	-	978,822,034	
094C004981	10,507,345,242	10,507,345,242	-	-	10,507,345,242	1,325,975,616	1,325,975,616	-	-	1,325,975,616	
094C005184	2,306,405,197	2,306,405,197	-	-	2,306,405,197	2,253,375,000	2,253,375,000	-	-	2,253,375,000	
094C005203	19,906,364,072	19,906,364,072	-	-	19,906,364,072	19,167,959,330	19,167,959,330	-	-	19,167,959,330	
094C005207	207,776,201	207,776,201	-	-	207,776,201	4,835,277	4,835,277	-	-	4,835,277	
094C005208	207,568,058	207,568,058	-	-	207,568,058	29,312,185	29,312,185	-	-	29,312,185	
094C005209	-	-	-	-	-	22,503,705,010	22,503,705,010	-	-	22,503,705,010	
094C005799	-	-	-	-	-	1,220,527	1,220,527	-	-	1,220,527	
094C100546	-	-	-	-	-	10,632,103,848	10,632,103,848	-	-	10,632,103,848	
094C100554	-	-	-	-	-	31,015,911	31,015,911	-	-	31,015,911	
094C100573	-	-	-	-	-	729,201,976	729,201,976	-	-	729,201,976	
094C100615	7,204,299,646	7,204,299,646	-	-	7,204,299,646	11,069,389,360	11,069,389,360	-	-	11,069,389,360	
094C100652	-	-	-	-	-	1,016,352,266	1,016,352,266	-	-	1,016,352,266	
094C100711	603,670,341	603,670,341	-	-	603,670,341	163,617,766	163,617,766	-	-	163,617,766	
094C100745	-	-	-	-	-	44,100,340	44,100,340	-	-	44,100,340	
094C100746	18,080,924,616	18,080,924,616	-	-	18,080,924,616	20,047,730,636	20,047,730,636	-	-	20,047,730,636	
094C100747	6,856,413,000	6,856,413,000	-	-	6,856,413,000	2,807,000,000	2,807,000,000	-	-	2,807,000,000	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	chú
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C100749	9,006,555,644	9,006,555,644	-	-	9,006,555,644	9,014,073,946	9,014,073,946	-	-	9,014,073,946	
094C100751	4,378,074	4,378,074	-	-	4,378,074	5,405,422	5,405,422	-	-	5,405,422	
094C100753	-	-	-	-	-	234,952,631	234,952,631	-	-	234,952,631	
094C100980	-	-	-	-	-	214,957,060	214,957,060	-	-	214,957,060	
094C101201	-	-	-	-	-	512,806,977	512,806,977	-	-	512,806,977	
094C101989	990,137,860	990,137,860	-	-	990,137,860	981,446,827	981,446,827	-	-	981,446,827	
094C103715	-	-	-	-	-	14,426,426	14,426,426	-	-	14,426,426	
094C111228	47,398,026	47,398,026	-	-	47,398,026	14,054,900	14,054,900	-	-	14,054,900	
094C111668	-	-	-	-	-	42,128,133	42,128,133	-	-	42,128,133	
094C113579	-	-	-	-	-	130,026,594	130,026,594	-	-	130,026,594	
094C120017	11,827,196,480	11,827,196,480	-	-	11,827,196,480	11,413,718,543	11,413,718,543	-	-	11,413,718,543	
094C122166	55,065,691	55,065,691	-	-	55,065,691	1,193,797	1,193,797	-	-	1,193,797	
094C123944	-	-	-	-	-	564,601,774	564,601,774	-	-	564,601,774	
094C126262	-	-	-	-	-	12,256,129	12,256,129	-	-	12,256,129	
094C128128	-	-	-	-	-	31,177,761	31,177,761	-	-	31,177,761	
094C193836	-	-	-	-	-	100,253,906	100,253,906	-	-	100,253,906	
094C126222	1,787,373,584	1,787,373,584	-	-	1,787,373,584	-	-	-	-	-	
094C013979	163,295,505	163,295,505	-	-	163,295,505	-	-	-	-	-	
094C129916	10,487,804,416	10,487,804,416	-	-	10,487,804,416	-	-	-	-	-	
094C001967	102,971,857	102,971,857	-	-	102,971,857	-	-	-	-	-	
094C100976	3,493,582,177	3,493,582,177	-	-	3,493,582,177	-	-	-	-	-	
094C031711	1,860,275	1,860,275	-	-	1,860,275	-	-	-	-	-	
094C100868	4,707,650,258	4,707,650,258	-	-	4,707,650,258	-	-	-	-	-	
094C023939	93,038,432	93,038,432	-	-	93,038,432	-	-	-	-	-	
094C005219	556,545,000	556,545,000	-	-	556,545,000	-	-	-	-	-	
094C111236	71,550,751	71,550,751	-	-	71,550,751	-	-	-	-	-	
094C100564	10,258,590,015	10,258,590,015	-	-	10,258,590,015	-	-	-	-	-	
094C111222	783,025,860	783,025,860	-	-	783,025,860	-	-	-	-	-	
094C150838	39,160,618	39,160,618	-	-	39,160,618	-	-	-	-	-	
094C122388	5,717,628,247	5,717,628,247	-	-	5,717,628,247	-	-	-	-	-	
094C100750	6,874,296,000	6,874,296,000	-	-	6,874,296,000	-	-	-	-	-	
094C168868	163,555,753	163,555,753	-	-	163,555,753	-	-	-	-	-	
094C116668	63,807,400	63,807,400	-	-	63,807,400	-	-	-	-	-	
094C111252	906,133,373	906,133,373	-	-	906,133,373	-	-	-	-	-	
094C100769	4,393,872,448	4,393,872,448	-	-	4,393,872,448	-	-	-	-	-	
094C012789	103,318,572	103,318,572	-	-	103,318,572	-	-	-	-	-	
094C122368	1,854,520,323	1,854,520,323	-	-	1,854,520,323	-	-	-	-	-	
094C177999	2,585,988,912	2,585,988,912	-	-	2,585,988,912	-	-	-	-	-	
094C170681	3,256,993	3,256,993	-	-	3,256,993	-	-	-	-	-	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C005170	169,694,956	169,694,956	-	-	169,694,956	-	-	-	-	-	
094C018628	149,481,287	149,481,287	-	-	149,481,287	-	-	-	-	-	
094C005216	77,069,376	77,069,376	-	-	77,069,376	-	-	-	-	-	
094C103997	10,487,804,416	10,487,804,416	-	-	10,487,804,416	-	-	-	-	-	
094C077777	302,149,304	302,149,304	-	-	302,149,304	-	-	-	-	-	
094C005215	39,258,575	39,258,575	-	-	39,258,575	-	-	-	-	-	
094C100647	10,481,380,465	10,481,380,465	-	-	10,481,380,465	-	-	-	-	-	
094C106776	69,959,124	69,959,124	-	-	69,959,124	-	-	-	-	-	
094C117879	89,599,410	89,599,410	-	-	89,599,410	-	-	-	-	-	
094C012666	196,458,572	196,458,572	-	-	196,458,572	-	-	-	-	-	
094C100680	280,393,952	280,393,952	-	-	280,393,952	-	-	-	-	-	
094C004430	165,120,025	165,120,025	-	-	165,120,025	-	-	-	-	-	
094C101185	3,664,625,315	3,664,625,315	-	-	3,664,625,315	-	-	-	-	-	
094C115656	5,960,674,461	5,960,674,461	-	-	5,960,674,461	-	-	-	-	-	
094C100764	1,674,492,151	1,674,492,151	-	-	1,674,492,151	-	-	-	-	-	
094C115858	4,974,266,238	4,974,266,238	-	-	4,974,266,238	-	-	-	-	-	
094C100639	11,174,399,159	11,174,399,159	-	-	11,174,399,159	-	-	-	-	-	
094C017879	149,881,793	149,881,793	-	-	149,881,793	-	-	-	-	-	
094C079999	3,460,160	3,460,160	-	-	3,460,160	-	-	-	-	-	
094C122345	51,900,000	51,900,000	-	-	51,900,000	-	-	-	-	-	
094C008547	8,501,174	8,501,174	-	-	8,501,174	-	-	-	-	-	
094C109091	2,440,950	2,440,950	-	-	2,440,950	-	-	-	-	-	
094C030521	178,436,811	178,436,811	-	-	178,436,811	-	-	-	-	-	
094C100743	36,679,680	36,679,680	-	-	36,679,680	-	-	-	-	-	
IV. AFS											
V. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
VI. Đầu tư dài hạn khác											

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	14,281,903,893	14,734,353,808
Tổng	14,281,903,893	14,734,353,808

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Phải thu hoạt động margin	322,177,896,339	282,017,029,539
5.2 Các khoản phải thu khác		
- Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
- Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	19,588,648,593	10,793,523,938
- Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
- Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	423,087,702	99,201,281
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu khác	-	-
Tổng	342,189,632,634	292,909,754,758

6. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	515,680,800	82,500,000
Tổng	515,680,800	82,500,000

7. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	478,888,476	346,969,914
Chi phí trả trước khác	1,655,703,631	1,595,649,655
Tổng	2,134,592,107	1,942,619,569

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập Công ty	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,751,717,820	3,394,671,622
Tiền lãi phân bổ	1,392,623,620	1,392,623,620
Tổng	6,264,341,440	4,907,295,242

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	-	9,602,421,097	9,602,421,097
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	9,602,421,097	9,602,421,097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	8,153,014,038	8,153,014,038
2. Khấu hao trong kỳ		321,165,180	321,165,180
Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	8,474,179,218	8,474,179,218
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	-	1,449,407,059	1,449,407,059
2. Tại ngày cuối kỳ	-	1,128,241,879	1,128,241,879
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	1,128,241,879	1,128,241,879

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	13,087,955,031	-	13,087,955,031
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,087,955,031	-	13,087,955,031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,266,332,776	-	7,266,332,776
- Khấu hao trong kỳ	587,914,590		587,914,590
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,854,247,366	-	7,854,247,366
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	5,821,622,255	-	5,821,622,255
2. Tại ngày cuối kỳ	5,233,707,665	-	5,233,707,665

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16,165,770,000	218,186,300,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	16,165,770,000	218,186,300,000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	1,050,000	1,050,000

13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	338,200,000	-
Cộng	338,200,000	-

14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4,337,471,370,000	3,671,368,030,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	28,059,870,000	173,025,980,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	119,520,000,000	119,520,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75,000,000,000	75,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	160,253,650,000	18,063,120,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	4,720,304,890,000	4,056,977,130,000

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7,125,040,000	916,530,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	7,125,040,000	916,530,000

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chỉ tiêu			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
1. Của Nhà đầu tư trong nước		759,523,973,596	669,047,823,390
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư			
1. Của Nhà đầu tư trong nước		50,240,845,440	22,738,422,770
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Cộng		809,764,819,036	691,786,246,160
17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán		906,963,868	652,343,603
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành		-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam		-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		-	-
Tổng		906,963,868	652,343,603
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra		-	13,168,687
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,855,453,225	3,124,836,154
Thuế thu nhập cá nhân		352,431,387	343,494,211
Các loại thuế khác (thuế TNCN nộp hộ Nhà đầu tư)		4,593,753,717	4,004,001,671
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		-	-
Tổng		10,801,638,329	7,485,500,723
19. Phải trả người bán			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		-	9,000,000
Tổng		-	9,000,000
20. Người mua trả tiền trước			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		454,000,000	775,000,000
Tổng		454,000,000	775,000,000
21. Phải trả phải nộp khác			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		20,880,054	20,880,054
Tổng		20,880,054	20,880,054
22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5,085,338,922	16,269,477,399
Tổng		5,085,338,922	16,269,477,399
23. Phải trả Nhà đầu tư			

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chỉ tiêu			
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
1. Của Nhà đầu tư trong nước		759,523,973,596	669,047,823,390
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư			
1. Của Nhà đầu tư trong nước		50,240,845,440	22,738,422,770
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài			
Phải trả khác của Nhà đầu tư			
1. Của Nhà đầu tư trong nước		-	-
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Cộng		809,764,819,036	691,786,246,160
24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán		383,087,702	59,201,281
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		-	-
Phải trả phí tư vấn đầu tư		-	-
Phải trả phí tư vấn tài chính		40,000,000	40,000,000
Cộng		423,087,702	99,201,281
25. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin			
Phải trả gốc margin			
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		319,017,692,576	264,724,564,891
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Phải trả lãi margin			
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		4,550,303,388	3,320,499,278
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán			
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán			
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		3,160,203,763	17,292,464,648
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài			
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán			
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
Cộng		326,728,199,727	285,337,528,817
26. Lợi nhuận chưa phân phối			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		206,231,245,803	119,724,946,049
Lợi nhuận chưa thực hiện		20,341,355,687	65,077,909,597
Cộng		226,572,601,490	184,802,855,646

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

27. Thu nhập

27.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
I. Lãi bán các tài sản tài chính			209,434,400,000	208,988,131,824	446,268,176	70,848,879,293		
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết			9,400,000	8,131,824	1,268,176	67,748,945,081		
MWG	-	-	-	-	-	52,794,118		
IJC	-	-	-	-	-	19,506,667		
NKG	-	-	-	-	-	948,530,007		
STB	-	-	-	-	-	103,835,864		
TSJ	-	-	-	-	-	61,710,504,259		
EVF	-	-	-	-	-	4,912,505,990		
HHC	100	94,000	9,400,000	8,131,824	1,268,176	1,268,176		
Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-	-	-		
Trái phiếu niêm yết			209,425,000,000	208,980,000,000	445,000,000	2,669,200,000		
TD2333116	-	-	-	-	-	129,000,000		
TD1429095	-	-	-	-	-	126,000,000		
TD1530288	-	-	-	-	-	24,000,000		
TD2030013	-	-	-	-	-	19,000,000		
TD2338131	-	-	-	-	-	34,000,000		
TD2030018	-	-	-	-	-	367,000,000		
TD2333117	-	-	-	-	-	450,000,000		
TD2232114	-	-	-	-	-	1,035,200,000		
BVDB13060	-	-	-	-	-	40,000,000		
TD2338133	1,000,000	106,485	106,485,000,000	106,218,000,000	267,000,000	267,000,000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

27. Thu nhập

27.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
TD2338134	1,000,000	102,940	102,940,000,000	102,762,000,000	178,000,000	178,000,000		
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>			-	-	-	430,734,212		
BIDLH2230017	-	-	-	-	-	430,734,212		
II. Lỗ bán các tài sản tài chính			5,647,940,000	6,222,880,000	(574,940,000)	(1,165,144,646)		
FVTPL								
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>			5,647,940,000	6,222,880,000	(574,940,000)	(752,920,824)		
MWG	-	-	-	-	-	(26,294,118)		
TSC	-	-	-	-	-	(115,994,000)		
NKG	-	-	-	-	-	(35,692,706)		
FIR	169,100	33,400	5,647,940,000	6,222,880,000	(574,940,000)	(574,940,000)		
<i>Trái phiếu niêm yết</i>			-	-	-	-		
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	-	-	-	(412,223,822)		
BIDLH2230017	-	-	-	-	-	(412,223,822)		
Tổng cộng	2,169,200		215,082,340,000	215,211,011,824	(128,671,824)	69,683,734,647		

27.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	89,394,065,391	114,820,760,000	25,426,694,609	8,113,711,465	17,312,983,144	
Cổ phiếu niêm yết						
<i>Chênh lệch đánh giá tăng TSTC thông qua lãi lỗ</i>	89,392,168,291	114,820,393,000	25,428,224,709	8,115,089,245	17,313,135,464	
CIC	285,000	285,000	-	-	-	
CTM	125,000	125,000	-	-	-	
HHC	64,437,692,291	83,844,150,000	19,406,457,709	8,114,945,885	11,291,511,824	
MBB	-	80,800	80,800	68,400	12,400	
TCR	32,800	14,600	(18,200)	(19,240)	1,040	
TSC	-	-	-	-	-	
TTP	193,200	207,600	14,400	(19,200)	33,600	
HAC	-	168,000	168,000	113,400	54,600	
FIR	-	1,051,802,000	1,051,802,000	-	1,051,802,000	
HTP	10,453,840,000	12,523,560,000	2,069,720,000	-	2,069,720,000	
TDP	14,500,000,000	17,400,000,000	2,900,000,000	-	2,900,000,000	
<i>Chênh lệch đánh giá giảm TSTC thông qua lãi lỗ</i>	1,897,100	367,000	(1,530,100)	(1,377,780)	(152,320)	
HAI	52,400	6,000	(46,400)	(46,080)	(320)	
MIC	1,844,700	361,000	(1,483,700)	(1,331,700)	(152,000)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	
HTM	-	-	-	-	-	
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	322,177,896,339	307,895,992,446	(14,281,903,893)	(14,734,353,808)	452,449,915	
AFS	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	411,571,961,730	422,716,752,446	11,144,790,716	(6,620,642,343)	17,765,433,059	

27.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	9,000	1,005,185,350
Từ tài sản tài chính HTM	-	11,849,315,068
Từ các khoản cho vay	10,388,463,372	36,752,677,645
Từ AFS	-	-
Tổng	10,388,472,372	49,607,178,063

27.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	-	-	-
Doanh thu khác	2,761,000	3,322,000	5,427,125
Tổng	2,761,000	3,322,000	5,427,125

27.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi	20,026,809,336	21,551,010,505	16,089,076,512
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng	20,026,809,336	21,551,010,505	16,089,076,512

28. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4,456,740,597	9,515,403,723	13,370,364,119
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	757,404,275	1,671,575,240	3,136,756,297
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	442,850,635	1,002,753,471	3,101,483,677
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-
Chi phí dịch vụ khác	-	-	-
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(452,449,915)	(452,449,915)	1,308,148,044
Tổng	5,204,545,592	11,737,282,519	20,916,752,137

29. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
Chi phí lãi vay	21,917,808	291,205,479	550,986,302
Chi phí đầu tư khác			
Tổng	21,917,808	291,205,479	550,986,302

30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,776,326,873	3,736,980,219	7,628,454,830
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	121,210,550	224,827,650	396,860,650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
Chi phí vật tư văn phòng	123,320,065	208,162,447	191,753,526
Chi phí công cụ, dụng cụ	140,763,509	250,914,097	385,591,902
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,914,699	39,829,398	78,953,256
Chi phí thuế, phí và lệ phí	84,198,584	190,001,764	272,372,336
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,174,881,163	4,528,670,680	8,097,359,436
Chi phí khác	1,537,891,690	1,831,049,909	1,750,143,833
Tổng	5,978,507,133	11,010,436,164	18,801,489,769

31. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Thu nhập khác	-	-	40,909,091
Tổng	-	-	40,909,091

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,855,453,225	22,169,567,941	12,323,195,996
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-	-
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3,462,596,629	(11,184,138,477)	3,378,059,162
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Tổng	9,318,049,854	10,985,429,464	15,701,255,158

C. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-	-
80,250,000	80,250,000
80,250,000	80,250,000

2. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

16,166,820,000	218,187,350,000
-	-
16,166,820,000	218,187,350,000

3. Chứng khoán được hưởng quyền của CTCK

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

338,200,000	-
-	-
338,200,000	-

4. Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;

Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

759,523,973,596	669,047,823,390
-	-
-	-
759,523,973,596	669,047,823,390

5. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

50,240,845,440	22,738,422,770
-	-
-	-
50,240,845,440	22,738,422,770

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:**1. Những thông tin khác**

1.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh

1.2. Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ

Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác

849,874,645

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

85,333,340

Trần Anh Thắng

17,666,668

Nguyễn Thế Anh

16,666,668

Trịnh Thị Lan

16,666,668

Nguyễn Tài Vinh

16,666,668

Tạ Hải Hà

17,666,668

BAN KIỂM SOÁT

31,000,000

Trần Văn Dương

17,666,668

Trương Văn Tiến

6,666,666

Hoàng Minh Thắng

6,666,666

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

640,445,384

Trần Anh Thắng

305,026,231

Nguyễn Thị Thu Hằng

207,945,062

Trịnh Thị Lan

127,474,091

BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

93,095,921

Nguyễn Tài Vinh

93,095,921

b) Giao dịch phát sinh trong kỳĐối tượngMối quan hệNội dungSố tiền

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm từ ngày 15/02/2023),
Thành viên HĐQT (Từ nhiệm từ ngày 08/04/2023).

Ứng trước tiền bán + Phí giao dịch

133,597,960

Thu ứng trước tiền bán + Phí giao dịch

133,597,960

Bán 49.000 cổ phiếu VFS

Trong đó, giao dịch từ ngày 01/04/2023 tới 08/04/2023 (Thời gian còn là người có liên quan của VFS)

Phí giao dịch

437,685

Phí giao dịch

437,685

Bán 4.900 cổ phiếu VFS

Trương Văn Tiến

Thành viên Ban Kiểm soát

Phí giao dịch

2,702,535

Nguyễn Ngọc Hồng Phương Chuyên viên KTNB

Thu phí giao dịch	2,702,535
Phí giao dịch	8,550
Thu phí giao dịch	8,550

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2023 : 0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2023/BCTC-GT
V/v: Giải trình LNST TNDN Quý II/2023
chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (VFS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý II/2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của VFS đạt được cụ thể:

- Quý II/2023: 37,20 tỷ đồng
- Quý II/2022: 28,50 tỷ đồng

Nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II tăng 30,54% so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu hoạt động giảm 32,63 tỷ đồng, chủ yếu do chênh lệch tăng đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL giảm 23,55 tỷ đồng, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ tới khi đáo hạn giảm 11,85 tỷ đồng, lãi bán các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL giảm 1,05 tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 1,69 tỷ đồng và doanh thu từ hoạt động môi giới tăng 2,07 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động giảm 32,84 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ từ chênh lệch giảm đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL giảm 32,32 tỷ đồng, chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi giảm 1,09 tỷ đồng và chi phí hoạt động môi giới tăng 1,08 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý Công ty chứng khoán tăng 2,26 tỷ đồng.
- Lãi tiền gửi tăng 14,88 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 4,23 tỷ đồng.

Trên đây là toàn bộ giải trình của VFS, giải trình này được đính kèm với Báo cáo tài chính Quý II/2023 của VFS.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hằng